

PART 8: SO SÁNH TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ

Có ba cách so sánh với tính từ hoặc trạng từ đó là so sánh bằng, so sánh hơn và so sánh nhất.

1. So sánh bằng

Công thức: **S + V + as adj/adv as + noun/pronoun/clause**

Ex: Your handbag is **as expensive as** mine. (Túi xách của bạn đắt như của tôi)

The film is **as interesting as** the book. (Bộ phim cũng thú vị giống quyển sách)

He plays soccer **as well as** me. (Anh ấy chơi bóng đá giỏi giống tôi)

Dạng phủ định: **....not + as adj/adv as....**

Ex: This hat is **not as nice as** the old one. (Cái nón này không đẹp bằng cái trước)

The dish does not taste **as delicious as** it looks. (Món ăn này không ngon như vẻ bề ngoài)

I could not answer **as quickly as** he did. (Tôi không thể trả lời nhanh như anh ấy)

Dạng phủ định của so sánh bằng có thể được diễn đạt bằng so sánh hơn: **S + V + less + adj/adv + as + noun/pronoun/clause:**

Ex: This hat is **not as expensive as** the old one => This hat is **less expensive than** the old one. (Cái mũ này rẻ hơn cái trước)

Trong một số trường hợp chúng ta có thể sử dụng "the same" trong so sánh bằng: **S + V + the same (+ noun) + as + noun/pronoun/clause**

Ex: He has **the same book as** me. (Anh ấy có quyển sách giống tôi)

His salary is **the same as** mine. (Lương của anh ấy giống tôi)

Để diễn tả ý gấp bao nhiêu lần chúng ta dùng: **twice as adj/adv as, thrice as adj/adv as....**

Ex: Real estate prices are now **thrice as high as** they were 3 years ago. (Giá bất động sản hiện nay cao gấp ba ba năm trước)

Bài tập

Sử dụng so sánh bằng viết hoàn chỉnh những câu dưới đây

1) Khí hậu ở khu vực này không nóng như ở quê tôi.

- climate (c/u) khí hậu

- hometown (c) quê hương

2) Tôi muốn trở nên tự tin như anh ấy trước kỳ thi tốt nghiệp.

- confident (adj) tự tin

- exit exam (c) final exam: kỳ thi tốt nghiệp

3) Môn lặn với bình dưỡng khí không nguy hiểm như môn đua xe mô tô.

- scuba diving (u) môn lặn với bình dưỡng khí

- motor racing (u) môn đua xe

4) Anh ấy có thể hoàn thành nhiệm vụ này nhanh như một nhân viên có kinh nghiệm.

- complete (t) hoàn thành

- experienced (adj) có kinh nghiệm

- task (c) nhiệm vụ

- worker (c) employee: nhân viên

5) Cái máy này có thể sản xuất ra số lượng sản phẩm bằng với cái máy Nhật.

- machine (c) máy móc

- product (c) sản phẩm

- produce (t) sản xuất

- Japanese (adj) thuộc Nhật bản

2. So sánh hơn

So sánh hơn với tính từ hoặc trạng từ có cấu trúc như sau: